



yún chuāng

芸窗

noun · study; library (literary)

Example Sentence

Zhè běn shū fàng zài yún chuāng lǐ hěn jiǔ le
这本书放在芸窗里很久了。

This book has been in the study for a long time.

Trace each character, then write the word on your own.

芸	芸	芸	芸	芸	芸	芸	芸	芸	芸
窗	窗	窗	窗	窗	窗	窗	窗	窗	窗
窗	窗	窗	窗						